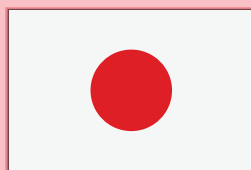


日本語能力試験

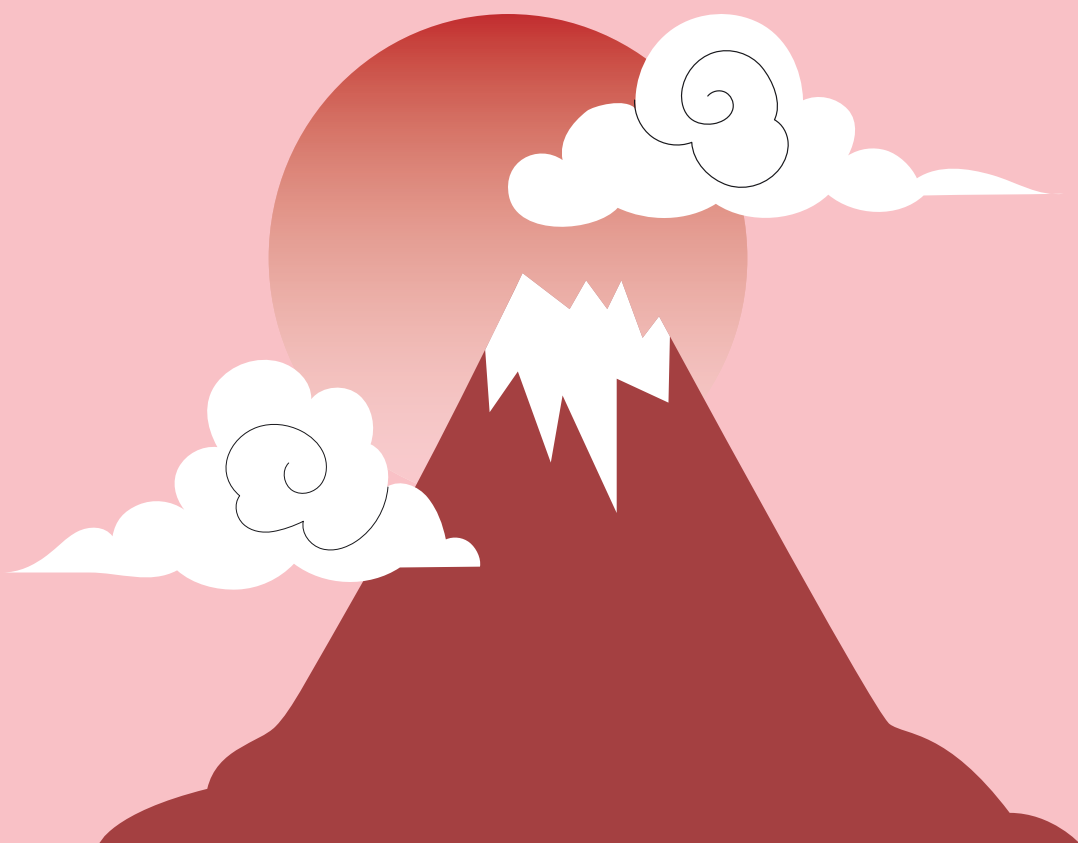
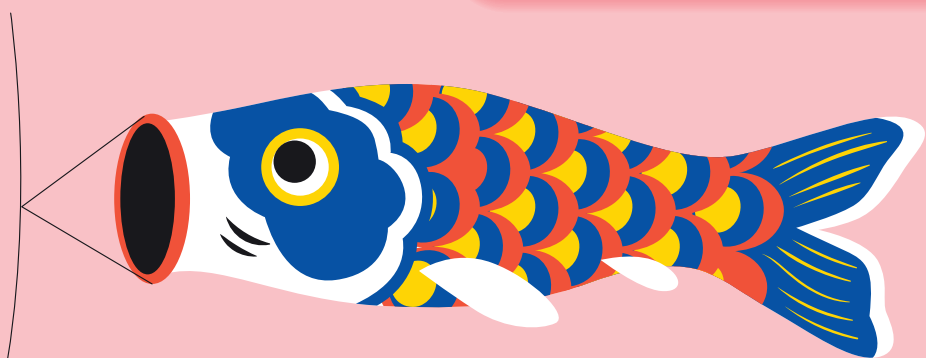
にほんごのうりよくしけん

Kỳ thi năng lực tiếng Nhật



JLPT
N5

Đề số 01



ĐỀ MÔ PHỎNG SỐ 1 – JLPT N5

模擬試験 1 – 日本語能力試験 N5

Phần 1. Từ vựng – 文字・語彙

Câu 1. 「毎朝」 đọc như thế nào?

- A. まいばん B. まいあさ C. まいにち D. まいしゅう

Câu 2. 「会社」 có nghĩa là gì?

- A. Trường học B. Bệnh viện C. Công ty D. Nhà ga

Câu 3. Chọn cách viết Kanji đúng của 「やま」.

- A. 川 B. 山 C. 田 D. 空

Câu 4. わたしは 毎日 日本語を()。

- A. べんきょうします B. りょうりします C. うんどうします D. そうじします

Câu 5. 「あたらしい」 có nghĩa là gì?

- A. Cũ B. Rẻ C. Mới D. Xa

Câu 6. きょうは とても()です。水を たくさん のみます。

- A. あつい B. さむい C. ひくい D. せまい

Câu 7. 「買います」 đọc là gì?

- A. かいます B. あいます C. つかいます D. もらいます

Câu 8. Chọn từ trái nghĩa với 「高い(たかい)」 trong ngữ cảnh giá cả.

- A. ひくい B. やすい C. おおきい D. ながい

Câu 9. すみません、トイレは()ですか。

- A. どれ B. だれ C. どこ D. いつ

Câu 10. 「先週」 có nghĩa là gì?

- A. Tuần sau B. Tuần này C. Tuần trước D. Mỗi tuần

Phần 2. Ngữ pháp – 文法

Câu 11. わたし()学生です。

- A. を B. は C. で D. に

Câu 12. 毎朝 7時()起きます。

- A. に B. を C. で D. と

Câu 13. 学校()日本語を勉強します。

A. に B. へ C. で D. を

Câu 14.きのう、友達と映画を()。

A. 見ます B. 見ました C. 見ません D. 見ましょう

Câu 15. つくえの上に本が()。

A. います B. あります C. します D. なります

Câu 16. このりんごは()です。

A. おいしい B. おいしく C. おいしかった D. おいしいな

Câu 17. ここで写真を()ください。

A. とります B. とって C. とった D. とる

Câu 18. A: コーヒーを飲みますか。

B: いいえ、()。

A. 飲みます B. 飲みました C. 飲みません D. 飲みましょう

Phần 3. Đọc hiểu – 読解

Đọc đoạn văn và trả lời câu 19–22.

わたしは アンです。ベトナム人です。今、東京にすんでいます。毎朝 6時に起きて、7時に 朝ごはんを食べます。8時に 電車で会社へ 行きます。仕事は 9時から 5時までです。日曜日は 会社へ 行きません。うちで 日本語を勉強します。

Câu 19. アンさんは どの 人ですか。

A. 日本人 B. ベトナム人 C. 中国人 D. 韓国人

Câu 20. アンさんは 何時に 起きますか。

A. 5時 B. 6時 C. 7時 D. 8時

Câu 21. アンさんは 何で 会社へ 行きますか。

A. バス B. 自転車 C. 電車 D. 歩いて

Câu 22. 日曜日に 何を しますか。

A. 会社で 働きます。 B. 学校へ 行きます。 C. うちで 日本語を 勉強します。
D. 友達と 映画を 見ます。

Phần 4. Nghe hiểu – 聴解

Hướng dẫn: Giáo viên đọc mỗi đoạn hai lần. Nếu tự học, hãy sử dụng chức năng đọc tiếng Nhật của thiết bị và chỉ xem lời thoại sau khi đã trả lời.

Câu 23. Hai người hẹn gặp lúc mấy giờ?

女: あした、何時に 会いますか。男: 9時は どうですか。女: はい、わかりました。

A. 8 giờ B. 9 giờ C. 10 giờ D. 11 giờ

Câu 24. Người nam mua gì?

店員: 何を 買いますか。男: パンを 二つください。

A. Hai ổ bánh mì B. Hai chai nước C. Hai quyển sách D. Hai quả táo

Câu 25. Người nữ đi đâu?

男: どこへ 行きますか。女: 銀行へ 行きます。お金をおろします。

A. Bệnh viện B. Nhà ga C. Ngân hàng D. Thư viện

Câu 26. Thời tiết hôm nay như thế nào?

女: きょうは 寒いですね。男: そうですね。コートを 着ましょう。

A. Nóng B. Lạnh C. Mưa D. Có tuyết

Câu 27. Người nam làm gì vào buổi tối?

女: 晩、何を しますか。男: 宿題を します。それから、本を 読みます。

A. Làm bài tập rồi đọc sách B. Xem tivi rồi ngủ C. Đi mua sắm D. Chơi thể thao

Đáp án và lời giải Đề 1

Đáp án nhanh: 1B · 2C · 3B · 4A · 5C · 6A · 7A · 8B · 9C · 10C · 11B · 12A · 13C · 14B · 15B · 16A · 17B · 18C · 19B · 20B · 21C · 22C · 23B · 24A · 25C · 26B · 27A

Giải thích chi tiết

Câu 1 – B: 毎朝 đọc là まいあさ, nghĩa là mỗi sáng. 毎晩 (まいばん) là mỗi tối.

Câu 2 – C: 会社 (かいしゃ) là công ty.

Câu 3 – B: 山 đọc là やま, nghĩa là núi. 川 là sông, 田 là ruộng, 空 là bầu trời.

Câu 4 – A: 勉強します (べんきょうします) là học tập. Cụm 日本語を勉強します nghĩa là học tiếng Nhật.

Câu 5 – C: 新しい (あたらしい) là mới; 古い (ふるい) là cũ.

Câu 6 – A: あつい nghĩa là nóng. Chi tiết uống nhiều nước phù hợp với thời tiết nóng.

Câu 7 – A: 買います đọc là かいます, nghĩa là mua.

Câu 8 – B: 高い(たかい) là đắt; 安い(やすい) là rẻ. 低い(ひくい) chỉ thấp về độ cao.

Câu 9 – C: どこ dùng để hỏi địa điểm: トイレはどこですか – nhà vệ sinh ở đâu?

Câu 10 – C: 先週(せんしゅう) là tuần trước; 来週(らいしゅう) là tuần sau.

Câu 11 – B: Trợ từ は nêu chủ đề: わたしは学生です – tôi là học sinh/sinh viên.

Câu 12 – A: に chỉ thời điểm cụ thể: 7時に起きます – thức dậy lúc 7 giờ.

Câu 13 – C: で chỉ nơi diễn ra hành động học: 学校で勉強します.

Câu 14 – B:きのう là hôm qua nên dùng dạng quá khứ 見ました.

Câu 15 – B: あります dùng cho đồ vật. 本 là quyển sách, không phải người hay động vật.

Câu 16 – A: Tính từ đuôi い ở dạng hiện tại khẳng định: おいしいです – ngon.

Câu 17 – B: Mẫu Vてください: とってください – xin hãy chụp.

Câu 18 – C: 飲みません là không uống, phù hợp với câu trả lời phủ định lịch sự.

Câu 19 – B: アンさん nói rõ ベトナム人です – là người Việt Nam.

Câu 20 – B: 毎朝6時に起きます – mỗi sáng thức dậy lúc 6 giờ.

Câu 21 – C: 電車で会社へ行きます – đi làm bằng tàu điện.

Câu 22 – C: Câu cuối nêu rõ ngày chủ nhật học tiếng Nhật ở nhà.

Câu 23 – B: Người nam đề nghị 9 giờ và người nữ đồng ý.

Câu 24 – A: パンを二つ nghĩa là hai phần/ổ bánh mì.

Câu 25 – C: 銀行へ行きます – đi ngân hàng; お金をおろします – rút tiền.

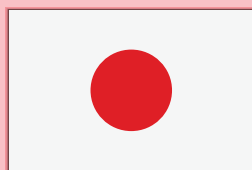
Câu 26 – B: 寒い(さむい) là lạnh. コートを着ましょう – hãy mặc áo khoác.

Câu 27 – A: Người nam nói sẽ làm bài tập, sau đó đọc sách: 宿題をします。それから、本を読みます.

日本語能力試験

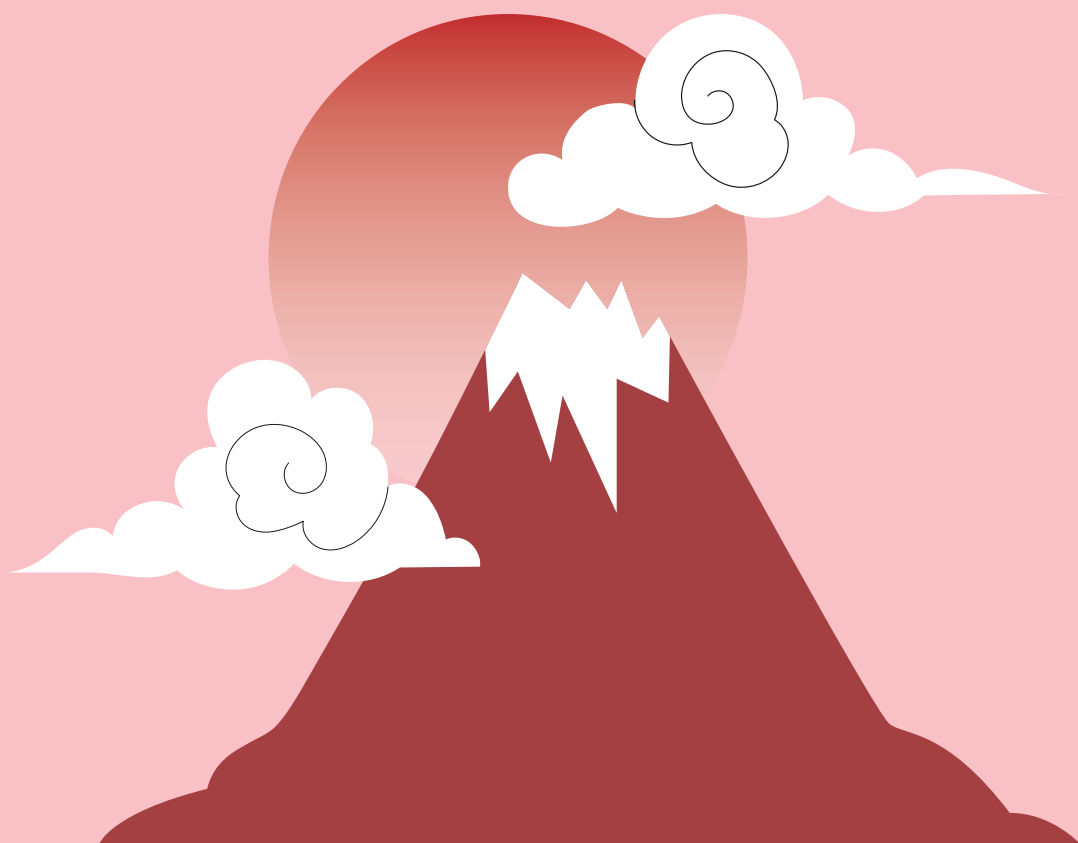
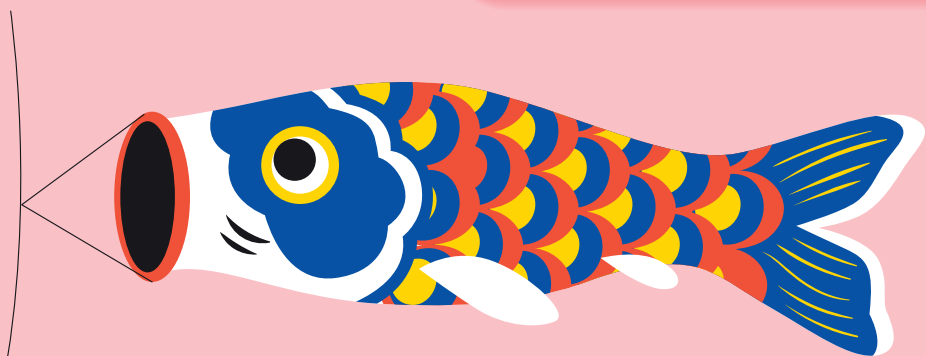
にほんごのうりよくしけん

Kỳ thi năng lực tiếng Nhật



JLPT
N5

Đề số 02



ĐỀ THI MÔ PHỎNG SỐ 2 – JLPT N5

模擬試験 2 – 日本語能力試験 N5

PHẦN 1. TỪ VỰNG – 文字・語彙

10 câu · Thời gian gợi ý: 10–15 phút

Dạng 1. Cách đọc Kanji

Câu 1. 「銀行」 đọc như thế nào?

- A. ぎんこう
- B. きんこう
- C. ぎんごう
- D. きんごう

Câu 2. 「去年」 đọc như thế nào?

- A. ことし
- B. きょねん
- C. らいねん
- D. きょうねん

Câu 3. 「有名」 đọc như thế nào?

- A. ゆうめい
- B. ゆめい
- C. ゆうみょう
- D. ゆめ

Dạng 2. Chọn Kanji phù hợp

Câu 4. わたしは まいあさ しんぶんを よみます。

Từ 「しんぶん」 được viết bằng Kanji nào?

- A. 新聞
- B. 新聞社
- C. 新文
- D. 新問

Câu 5. きょうは てんきがいいです。

Từ 「てんき」 được viết bằng Kanji nào?

- A. 電気
- B. 天気
- C. 天空
- D. 電車

Dạng 3. Chọn từ phù hợp với ngữ cảnh

Câu 6.きのうは たくさん べんきょうしましたから、きょうは とても()です。

- A. つかれました
- B. つかれています
- C. つかれますでした
- D. つかれません

Câu 7. この みちはくるまが おおいですから、わたるときは()ください。

- A. あそんで
- B. きをつけて
- C. およいで
- D. ねて

Câu 8. すみません、この ことばの いみが わかりません。じしょで()ください。

- A. しらべて
- B. あらって
- C. あつめて
- D. ならって

Câu 9. きょうは 日曜日ですから、学校は()です。

- A. しずか
- B. 休み
- C. べんり
- D. げんき

Câu 10. A: この りんごは いくらですか。

B: 一つ 150円です。三つ()450円です。

- A. まで
- B. しか
- C. で
- D. から

PHẦN 2. NGỮ PHÁP - 文法

10 câu · Thời gian gợi ý: 15 phút

Dạng 1. Chọn trợ từ đúng

Câu 11. わたしは 毎日 バス()会社へ 行きます。

- A. に
- B. で
- C. を
- D. が

Câu 12. 友達()プレゼントを もらいました。

- A. に
- B. で
- C. を
- D. へ

Câu 13. つくえの下()ねこが います。

- A. を
- B. で
- C. に
- D. と

Dạng 2. Chia động từ và chọn mẫu câu

Câu 14. 毎晩、寝る前にはを()。

- A. みがきます
- B. みがきました
- C. みがいて
- D. みがくでした

Câu 15. きのうは 日曜日でしたから、会社へ()。

- A. 行きます
- B. 行きません
- C. 行きませんでした
- D. 行きましょう

Câu 16. ここに 名前を()ください。

- A. 書きます
- B. 書いて
- C. 書いた
- D. 書く

Câu 17. 日本語は おもしろいですから、もっと()たいです。

- A. 勉強する
- B. 勉強し
- C. 勉強して
- D. 勉強した

Dạng 3. Sắp xếp câu

Chọn phương án có thứ tự đúng để tạo thành câu tự nhiên.

Câu 18.

わたしは()。

- 1. 毎朝
- 2. コーヒーを
- 3. 飲みます
- 4. うちに

- A. 1 - 4 - 2 - 3
- B. 4 - 1 - 3 - 2
- C. 2 - 1 - 4 - 3
- D. 1 - 2 - 4 - 3

Câu 19.

きのう、()買いました。

- 1. デパートで

2. 新しい

3. くつを

A. 1 – 2 – 3

B. 2 – 1 – 3

C. 3 – 2 – 1

D. 1 – 3 – 2

Câu 20.

田中さんは()人です。

1. とても

2. 親切的な

3. 先生は

A. 1 – 2 – 3

B. 3 – 1 – 2

C. 2 – 3 – 1

D. 1 – 3 – 2

PHẦN 3. ĐỌC HIỂU – 読解

5 câu · Thời gian gợi ý: 10–15 phút

Bài đọc 1. Thông báo tại trường học

Đọc thông báo sau và trả lời câu 21–22.

日本語クラスのお知らせ

日本語クラスは、毎週 月曜日と 水曜日に あります。

時間：午後6時から 午後8時まで

場所：2階の 教室

来週の 月曜日は 休みです。

Câu 21. Lớp tiếng Nhật thường diễn ra vào những ngày nào?

A. Thứ Hai và thứ Ba

B. Thứ Hai và thứ Tư

C. Thứ Tư và thứ Sáu

D. Thứ Bảy và Chủ nhật

Câu 22. Lớp học bắt đầu lúc mấy giờ?

- A. 5 giờ chiều
- B. 6 giờ chiều
- C. 7 giờ tối
- D. 8 giờ tối

Bài đọc 2. Thư điện tử của một người bạn

Đọc đoạn văn và trả lời câu 23–25.

メール

ミンさんへ

こんにちは。わたしは 来週の 土曜日に 大阪へ 行きます。大阪には おいしい 食べ物が たくさん ありますから、とても たのしみです。

土曜日の 朝、東京駅から 新幹線に 乗ります。大阪に 着いてから、友達と 昼ごはんを 食べます。日曜日の 夜、東京へ 帰ります。

また 月曜日に 会いましょう。

アン

Câu 23. アンさんは いつ 大阪へ 行きますか。

- A. 今週の 土曜日
- B. 来週の 土曜日
- C. 来週の 日曜日
- D. 来週の 月曜日

Câu 24. アンさんは 東京駅から 何に 乗りますか。

- A. バス
- B. 飛行機
- C. 新幹線
- D. 地下鉄

Câu 25. アンさんは いつ 東京へ 帰りますか。

- A. 土曜日の 朝
- B. 土曜日の 夜
- C. 日曜日の 朝
- D. 日曜日の 夜

PHẦN 4. NGHE HIỂU – 聴解

5 câu · Thời gian gợi ý: 10 phút

Hướng dẫn: Không đọc trước lời thoại nếu đang tổ chức thi thử. Giáo viên đọc mỗi đoạn hai lần, sau đó học viên chọn đáp án.

Câu 26. Mua sắm

Kịch bản dành cho giáo viên

女: このシャツはいくらですか。

店員: 2,000円です。

女: じゃあ、これをください。

Người nữ mua chiếc áo với giá bao nhiêu?

A. 1.000 yên

B. 1.500 yên

C. 2.000 yên

D. 2.500 yên

Câu 27. Hẹn gặp

Kịch bản dành cho giáo viên

男: あした、何時に 会いますか。

女: 午前10時は どうですか。

男: すみません。10時は ちょっと.....。11時なら だいじょうぶです。

女: はい、11時に 会いましょう。

Hai người sẽ gặp nhau lúc mấy giờ?

A. 9 giờ sáng

B. 10 giờ sáng

C. 11 giờ sáng

D. 12 giờ trưa

Câu 28. Phương tiện đi làm

Kịch bản dành cho giáo viên

女: いつも 何で 会社へ 行きますか。

男: いつもは 電車ですが、きょうは 雨ですから、バスで 行きます。

Hôm nay người nam đi làm bằng phương tiện gì?

- A. Tàu điện
- B. Xe buýt
- C. Xe đạp
- D. Đi bộ

Câu 29. Hoạt động cuối tuần

Kịch bản dành cho giáo viên

男: 日曜日、何をしますか。

女: 午前中はそうじをします。午後は友達と映画を 見ます。

Buổi chiều chủ nhật, người nữ làm gì?

- A. Dọn nhà
- B. Học tiếng Nhật
- C. Xem phim với bạn
- D. Đi mua sắm

Câu 30. Tìm đồ vật

Kịch bản dành cho giáo viên

男: すみません、わたしの かばんは どこですか。

女: つくえの 上に ありますよ。

男: あ、ありました。ありがとうございます。

Chiếc túi ở đâu?

- A. Dưới bàn
- B. Trên bàn
- C. Trong tủ
- D. Trên ghế

ĐÁP ÁN VÀ LỜI GIẢI CHI TIẾT – ĐỀ 2

Phần 1 – Từ vựng

Câu 1 – A. ぎんこう

銀行 đọc là ぎんこう, nghĩa là ngân hàng. Đây là từ thường gặp trong các tình huống rút tiền, gửi tiền hoặc hỏi đường.

Câu 2 – B. きょねん

去年 nghĩa là năm ngoái. Phân biệt: 今年 (ことし) – năm nay; 来年 (らいねん) – năm sau.

Câu 3 – A. ゆうめい

有名 (ゆうめい) nghĩa là nổi tiếng. Ví dụ: 有名な人 – người nổi tiếng.

Câu 4 – A. 新聞

新聞 (しんぶん) là báo. 新聞を読みます nghĩa là đọc báo.

Câu 5 – B. 天気

天気 (てんき) nghĩa là thời tiết. 電気 (でんき) là điện, khác cách đọc ở âm đầu.

Câu 6 – B. つかれています

つかれています diễn tả trạng thái mệt hiện tại. Câu cho biết hôm nay người nói đang rất mệt sau khi học nhiều hôm qua.

Câu 7 – B. きをつけて

気をつけてください nghĩa là hãy cẩn thận. Đây là cách diễn đạt tự nhiên khi cảnh báo đường có nhiều xe.

Câu 8 – A. しらべて

調べてください nghĩa là hãy tra cứu. 辞書で調べる là tra từ điển.

Câu 9 – B. 休み

休み (やすみ) nghĩa là ngày nghỉ. 学校は休みです – trường nghỉ học.

Câu 10 – C. で

一つ150円で、三つで450円です – một cái 150 yên, ba cái tổng cộng 450 yên. Trợ từ で trong câu này biểu thị mức giá cho số lượng hàng hóa.

Phần 2 – Ngữ pháp

Câu 11 – B. で

バスで会社へ行きます – đi đến công ty bằng xe buýt. で chỉ phương

tiện.

Câu 12 – A. に

友達にプレゼントをもらいました – nhận quà từ bạn. Với もらいます, người cho thường được đánh dấu bằng に hoặc から.

Câu 13 – C. に

つくえの下にねこがいます – có con mèo ở dưới bàn. に chỉ vị trí tồn tại; います dùng cho động vật và người.

Câu 14 – A. みがきます

はをみがきます nghĩa là đánh răng. 毎晩 chỉ thói quen nên dùng dạng hiện tại lịch sự ます.

Câu 15 – C. 行きませんでした

きのう là hôm qua; câu nói về việc đã không đi làm nên cần dùng thể phủ định quá khứ 行きませんでした.

Câu 16 – B. 書いて

Mẫu Vてください: 書いてください – xin hãy viết.

Câu 17 – B. 勉強し

Mẫu Vます bỏ ます rồi thêm たい: 勉強します → 勉強したい. Trước たい, phần thân động từ là 勉強し; do đó đáp án B đúng.

Câu 18 – A. 1-4-2-3

Câu hoàn chỉnh: わたしは毎朝うちでコーヒーを飲みます. Nghĩa là mỗi sáng tôi uống cà phê ở nhà.

Câu 19 – A. 1-2-3

Câu hoàn chỉnh: きょう、デパートで新しいくつを買いました. Trật tự tự nhiên là địa điểm + tính từ + danh từ + động từ.

Câu 20 – A. 1-2-3

Câu hoàn chỉnh: 田中さんはとても親切な先生です. Nghĩa là thầy/cô Tanaka là một giáo viên rất tốt bụng.

Phần 3 – Đọc hiểu

Câu 21 – B. Thứ Hai và thứ Tư

Thông báo ghi 毎週月曜日と水曜日 – thứ Hai và thứ Tư hằng tuần.

Câu 22 – B. 6 giờ chiều

午後6時から午後8時まで nghĩa là từ 6 giờ đến 8 giờ tối.

Câu 23 – B. Tuần sau, thứ Bảy

来週の土曜日 nghĩa là thứ Bảy tuần sau.

Câu 24 – C. 新幹線

新幹線 (しんかんせん) là tàu cao tốc Shinkansen.

Câu 25 – D. Tối Chủ nhật

Thư ghi 日曜日の夜、東京へ帰ります – tối Chủ nhật trở về Tokyo.

Phần 4 – Nghe hiểu

Câu 26 – C. 2.000 yên

Người bán nói 2,000円です. Người nữ đồng ý mua chiếc áo.

Câu 27 – C. 11 giờ sáng

Người nam không thể gặp lúc 10 giờ và đề xuất 11 giờ. Người nữ đồng ý.

Câu 28 – B. Xe buýt

Hôm nay trời mưa nên người nam đi bằng xe buýt: バスで行きます.
Thông tin 電車 chỉ là phương tiện thường dùng.

Câu 29 – C. Xem phim với bạn

午後は友達と映画を見ます – buổi chiều xem phim với bạn. Cần phân biệt 午前中 (buổi sáng) với 午後 (buổi chiều).

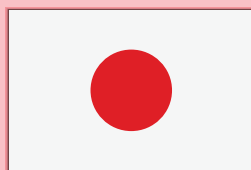
Câu 30 – B. Trên bàn

つくえの上にあります – ở trên bàn. 上 (うえ) là phía trên; 下 (した) là phía dưới.

日本語能力試験

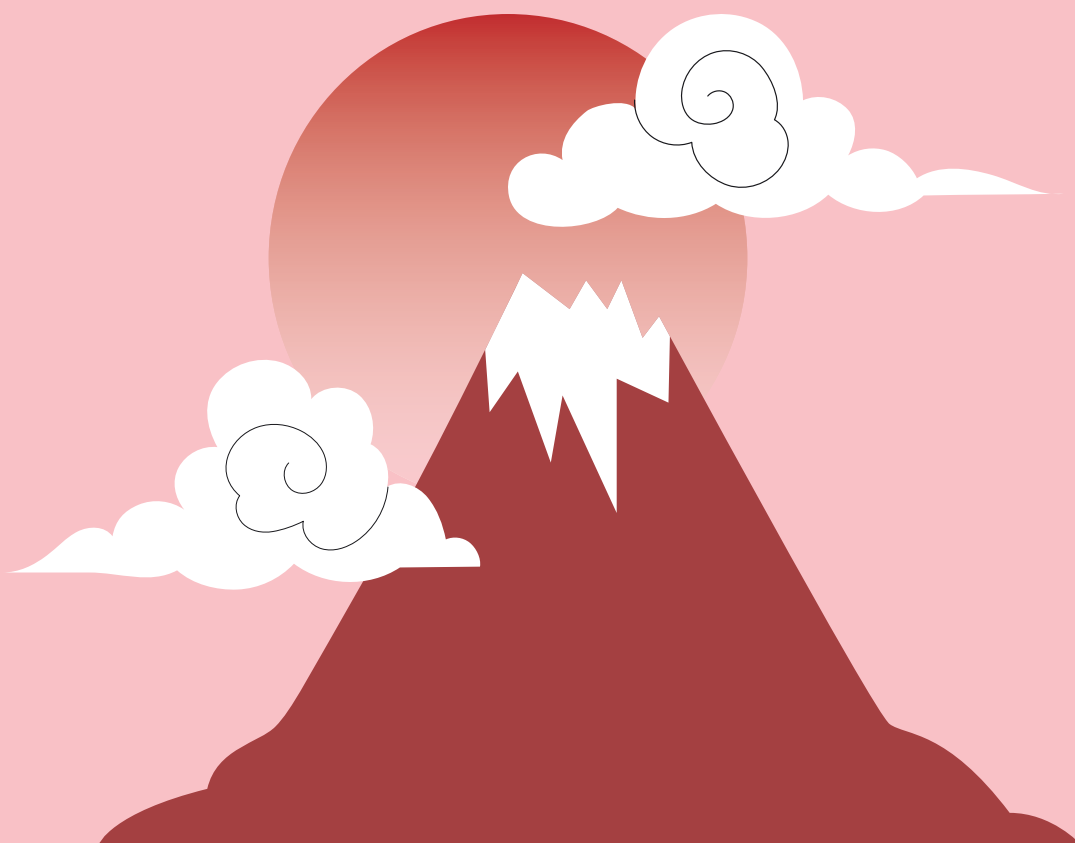
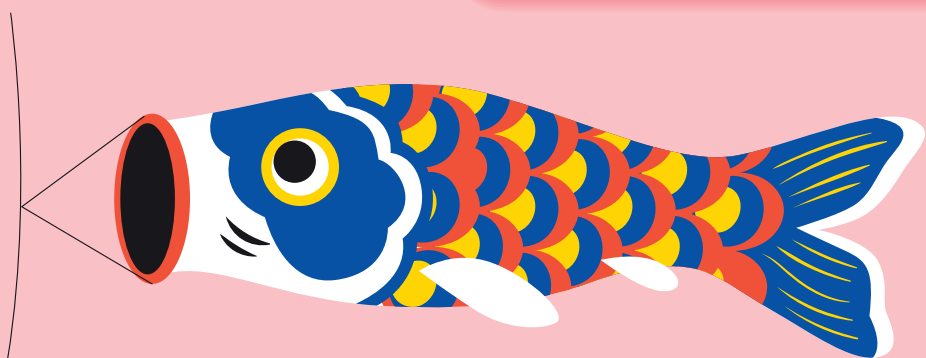
にほんごのうりよくしけん

Kỳ thi năng lực tiếng Nhật



JLPT
N5

Đề số 03



ĐỀ THI MÔ PHỎNG SỐ 03 – JLPT N5

模擬試験 3 – 日本語能力試験 N5

PHẦN 1. TỪ VỰNG – 文字・語彙

10 câu · Thời gian gợi ý: 10–15 phút

Dạng 1. Cách đọc Kanji

Câu 1. 「勉強」 đọc như thế nào?

A. べんきょう B. べんじょう C. べんぎょう D. べんこう

Câu 2. 「病院」 đọc như thế nào?

A. びょうき B. びょういん C. びょいん D. びょうえん

Câu 3. 「近い」 đọc như thế nào?

A. ながい B. ちかい C. たかい D. みじかい

Dạng 2. Chọn từ phù hợp với ngữ cảnh

Câu 4. 毎朝、顔を()から、朝ごはんを 食べます。

A. あらって B. あびて C. あけて D. あつめて

Câu 5. きょうは とても いそがしいですから、友達と()時間があります。

A. あそぶ B. あそびます C. あそんで D. あそびました

Câu 6. この かばんは とても()です。1,000円でした。

A. たかい B. やすい C. おもい D. くらい

Câu 7. わからない 漢字がありますから、先生に()。

A. ききます B. およぎます C. あらいます D. つくります

Dạng 3. Từ vựng theo tình huống

Câu 8. 「おなか が すきました」 có nghĩa là gì?

A. Tôi khát nước. B. Tôi đói bụng. C. Tôi buồn ngủ. D. Tôi mệt.

Câu 9. Chọn từ phù hợp: この へやは せまいですから、もっと()へやに すみたいです。

A. ひろい B. くらい C. ふるい D. しずかな

Câu 10. A: すみません、駅まで どうやって 行きますか。

B: この みちを まっすぐ()ください。

A. あるいて B. まがって C. とまって D. およいで

PHẦN 2. NGŨ PHÁP – 文法

10 câu · Thời gian gợi ý: 15 phút

Dạng 1. Trợ từ và mẫu câu

Câu 11. わたしは 日本語() 少し 話すことができます。

A. を B. が C. に D. で

Câu 12. きノウ、友達() 図書館へ 行きました。

A. と B. を C. が D. で

Câu 13. 日曜日は どこ() 行きませんでした。

A. へも B. でも C. にも D. とも

Dạng 2. Chia động từ và tính từ

Câu 14. ここに 車を() はいけません。

A. とめます B. とめて C. とめた D. とめる

Câu 15. わたしは 日本へ() たいです。

A. 行き B. 行く C. 行って D. 行った

Câu 16. きノウの パーティーは とても()。

A. たのしいです B. たのしくないです C. たのしかったです D. たのしいでした

Câu 17. 田中さんは 親切() 人です。

A. な B. に C. で D. の

Dạng 3. Sắp xếp câu

Câu 18.

わたしは() たいです。

1. 日本語を
2. もっと
3. 勉強し

A. 1 – 2 – 3 B. 2 – 1 – 3 C. 3 – 1 – 2 D. 2 – 3 – 1

Câu 19.

きノウ、() 買いました。

1. 友達への
2. プレゼントを
3. デパートで

A. 1 - 2 - 3 B. 3 - 1 - 2 C. 2 - 3 - 1 D. 1 - 3 - 2

Câu 20.

わたしの へやには()あります。

1. つくえと
2. 大きい
3. いすが

A. 1 - 2 - 3 B. 2 - 1 - 3 C. 3 - 1 - 2 D. 1 - 3 - 2

PHẦN 3. ĐỌC HIỂU – 読解

5 câu · Thời gian gợi ý: 10-15 phút

Bài đọc 1. Thông báo tại thư viện

Đọc thông báo và trả lời câu 21-22.

図書館のお知らせ

図書館は 月曜日から 金曜日まで、午前9時から 午後7時までです。

土曜日は 午前10時から 午後5時までです。

日曜日は 休みです。

本を 借りるときは、学生カードを 見せてください。

Câu 21. Thư viện đóng cửa lúc mấy giờ vào thứ Sáu?

A. 5 giờ chiều B. 6 giờ chiều C. 7 giờ tối D. 8 giờ tối

Câu 22. Khi mượn sách, người đọc cần làm gì?

A. Trả tiền ngay. B. Xuất trình thẻ học sinh/sinh viên. C. Gọi điện cho giáo viên. D. Đến thư viện vào chủ nhật.

Bài đọc 2. Kế hoạch cuối tuần

Đọc đoạn văn và trả lời câu 23-25.

わたしは リンです。今週の 土曜日は 休みですから、友達の マイさんと 買い物に行きます。午前10時に 駅で 会います。それから、デパートで 服を買います。

昼ごはんは デパートの レストランで 食べます。午後は 映画を見たいです。

が、時間がなかったら、カフェでお茶を飲みます。午後6時ごろ、うちへ帰ります。

Câu 23. リンさんはだれと買い物に行きますか。

A. 家族 B. 先生 C. マイさん D. 一人

Câu 24. 二人は何時に駅で会いますか。

A. 午前9時 B. 午前10時 C. 午後2時 D. 午後6時

Câu 25. Nếu không có thời gian xem phim, hai người sẽ làm gì?

A. Về nhà ngay. B. Đi mua sách. C. Uống trà ở quán cà phê. D. Đi đến thư viện.

PHẦN 4. NGHE HIỂU – 聴解

5 câu · Thời gian gợi ý: 10 phút

Hướng dẫn: Giáo viên đọc lời thoại hai lần. Học viên chỉ nghe và chọn một đáp án. Không xem trước lời thoại nếu muốn luyện như thi thật.

Câu 26. Chọn món ăn

Kịch bản dành cho giáo viên

店員:ご注文は 何ですか。

男:うどんをおねがいします。飲み物は水でいいです。

Người nam gọi món gì?

A. Cơm cà ri và trà B. Udon và nước lọc C. Bánh mì và cà phê D. Sushi và sữa

Câu 27. Thời gian đi học

Kịch bản dành cho giáo viên

女:毎朝、何時に 学校へ 行きますか。

男:いつもは8時ですが、きょうは先生と会いますから、7時半に行きます。

Hôm nay người nam đến trường lúc mấy giờ?

A. 7 giờ B. 7 giờ 30 C. 8 giờ D. 8 giờ 30

Câu 28. Mua quà

Kịch bản dành cho giáo viên

男:お母さんの誕生日に 何を あげますか。

女:花をあげたいですが、母は ケーキが好きですから、ケーキを 買います。

Người nữ quyết định mua gì cho mẹ?

A. Hoa B. Sách C. Bánh kem D. Quần áo

Câu 29. Tìm địa điểm

Kịch bản dành cho giáo viên

女:すみません、郵便局はどこですか。

男:この道をまっすぐ行って、右にまがってください。銀行のとなりです。

Bưu điện nằm ở đâu?

A. Bên cạnh ngân hàng B. Bên cạnh bệnh viện C. Đối diện trường học
D. Bên trong nhà ga

Câu 30. Kế hoạch buổi chiều

Kịch bản dành cho giáo viên

男:午後、いっしょにテニスをしませんか。

女:すみません。午後は日本語のクラスがあります。夜ならだいじょうぶです。

Khi nào người nữ có thể chơi tennis?

A. Buổi sáng B. Buổi chiều C. Buổi tối D. Ngày hôm qua

ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT – ĐỀ 03

Phần 1 – Từ vựng

Câu 1 – A. べんきょう

勉強 đọc là べんきょう, nghĩa là học tập. Ví dụ: 日本語を勉強します – học tiếng Nhật.

Câu 2 – B. びょういん

病院 đọc là びょういん, nghĩa là bệnh viện. Cần phân biệt 病気 (びょうき) – bệnh tật.

Câu 3 – B. ちかい

近い nghĩa là gần. ながい là dài, たかい là cao/đắt, みじかい là ngắn.

Câu 4 – A. あらって

顔を洗う (かおをあらう) nghĩa là rửa mặt. Mẫu câu dùng thể て để nối hành động: rửa mặt rồi ăn sáng.

Câu 5 – A. あそぶ

友達と遊ぶ時間がありません nghĩa là không có thời gian đi chơi với

bạn. Trước danh từ 時間, động từ bổ nghĩa ở thể từ điển: 遊ぶ時間.

Câu 6 – B. やすい

安い nghĩa là rẻ. Giá 1.000 yên được đưa ra làm căn cứ để lựa chọn.

Câu 7 – A. ききます

先生に聞きます nghĩa là hỏi giáo viên. 聞く có thể mang nghĩa nghe hoặc hỏi tùy ngữ cảnh.

Câu 8 – B. Tôi đói bụng.

おなかがすきました là cách diễn đạt thông dụng cho cảm giác đói.

Câu 9 – A. ひろい

せまい nghĩa là chật/hẹp; ひろい nghĩa là rộng. Câu nói muốn chuyển đến căn phòng rộng hơn.

Câu 10 – A. あるいて

まっすぐ歩いてください nghĩa là hãy đi thẳng. Đây là cách chỉ đường cơ bản.

Phần 2 – Ngữ pháp

Câu 11 – B. が

日本語が少し話せます là mẫu diễn đạt khả năng: có thể nói một chút tiếng Nhật. Với 話せます, trợ từ が thường dùng để đánh dấu đối tượng có thể thực hiện được.

Câu 12 – A. と

友達と図書館へ行きました – đã đi thư viện cùng bạn. と biểu thị người đồng hành.

Câu 13 – A. へも

どこへも行きませんでした nghĩa là đã không đi đâu cả. Cấu trúc どこへも kết hợp với động từ phủ định.

Câu 14 – B. とめて

車をとめてはいけません – không được đỗ xe. Mẫu cấm đoán: Vてはいけません.

Câu 15 – A. 行き

行きます bỏ ます rồi thêm たい thành 行きたい – muốn đi.

Câu 16 – C. たのしかったです

きのう là hôm qua, vì vậy tính từ い cần chuyển sang quá khứ: たのし

い → たのしかったです。

Câu 17 – A. な

Tính từ đuôi な đứng trước danh từ cần な: 親切な人 – người tốt bụng.

Câu 18 – B. 2-1-3

Câu hoàn chỉnh: わたしはもっと日本語を勉強したいです – tôi muốn học tiếng Nhật nhiều hơn.

Câu 19 – B. 3-1-2

Câu hoàn chỉnh:きのう、デパートで友達へのプレゼントを買いました – hôm qua tôi mua quà cho bạn ở cửa hàng bách hóa.

Câu 20 – A. 1-2-3

Câu hoàn chỉnh: わたしのへやには大きいつくえといすがあります – trong phòng tôi có một chiếc bàn lớn và ghế. Câu này diễn đạt đồ vật tồn tại trong phòng.

Phần 3 – Đọc hiểu

Câu 21 – C. 7 giờ tối

Từ thứ Hai đến thứ Sáu, thư viện mở từ 9 giờ sáng đến 7 giờ tối.

Câu 22 – B. Xuất trình thẻ học sinh/sinh viên

Thông báo ghi 本を借りるときは、学生カードを見せてください – khi mượn sách, hãy xuất trình thẻ học sinh/sinh viên.

Câu 23 – C. マイさん

Câu đầu ghi rõ 友達のマイさんと買い物に行きます – đi mua sắm với bạn Mai.

Câu 24 – B. 10 giờ sáng

午前10時に駅で会います – gặp nhau ở nhà ga lúc 10 giờ sáng.

Câu 25 – C. Uống trà ở quán cà phê

Nếu không đủ thời gian xem phim, họ sẽ đến quán cà phê uống trà: カフェでお茶を飲みます.

Phần 4 – Nghe hiểu

Câu 26 – B. Udon và nước lọc

Người nam gọi うどん và nói 飲み物は水でいいです – đồ uống là nước lọc được rồi.

Câu 27 – B. 7 giờ 30

Bình thường người nam đến lúc 8 giờ, nhưng hôm nay cần gấp giáo viên nên đến lúc 7 giờ 30.

Câu 28 – C. Bánh kem

Người nữ ban đầu muốn tặng hoa, nhưng vì mẹ thích bánh kem nên quyết định mua bánh kem.

Câu 29 – A. Bên cạnh ngân hàng

男 nói 銀行のとなりです – nằm bên cạnh ngân hàng. となり nghĩa là bên cạnh.

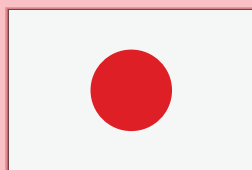
Câu 30 – C. Buổi tối

Buổi chiều người nữ có lớp tiếng Nhật, nhưng buổi tối thì có thể chơi tennis: 夜ならだいじょうぶです.

日本語能力試験

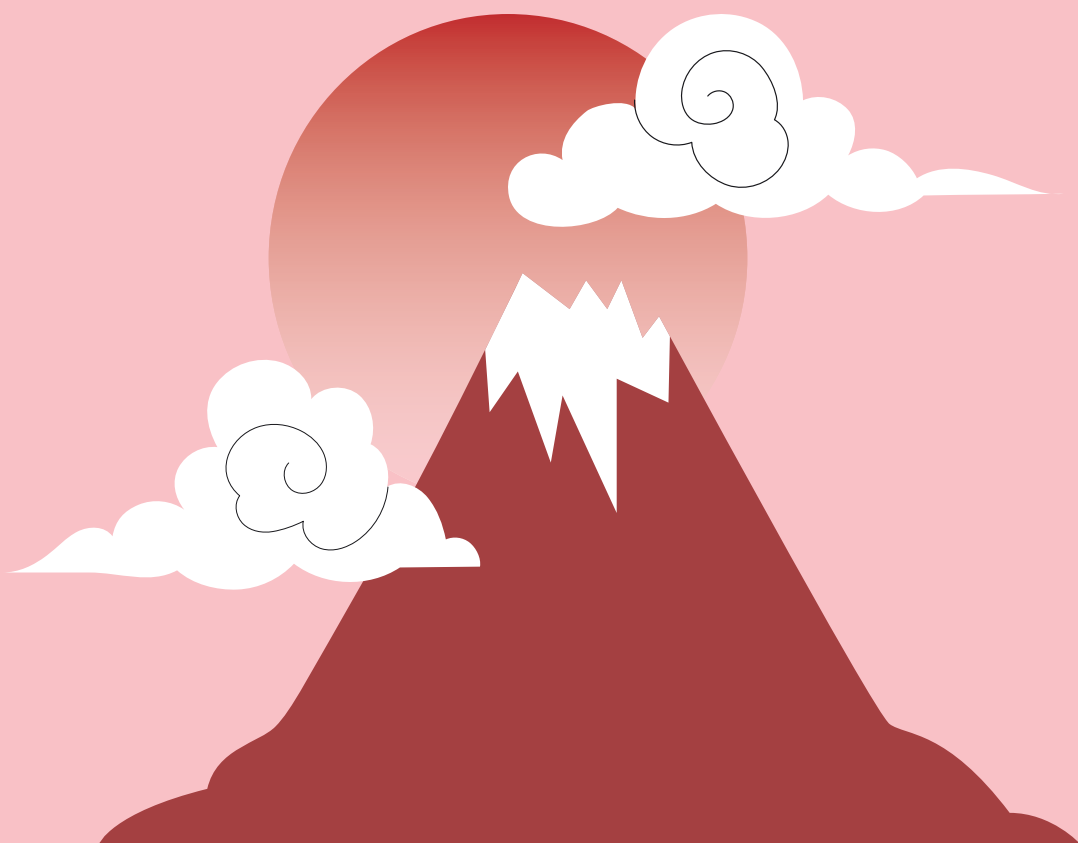
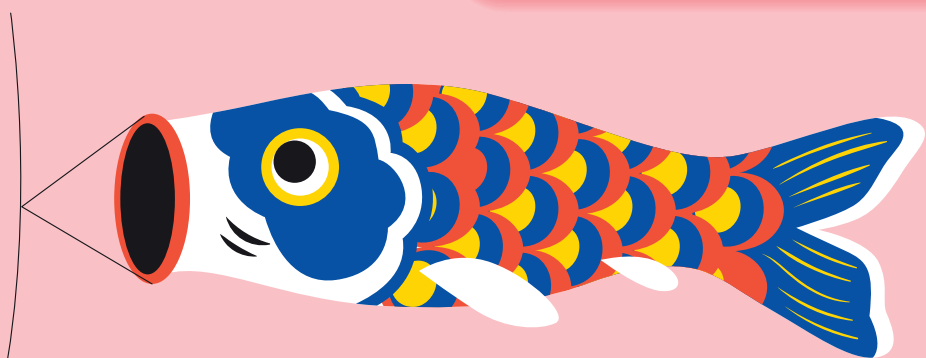
にほんごのうりよくしけん

Kỳ thi năng lực tiếng Nhật



JLPT
N5

Đề số 04



ĐỀ MÔ PHÒNG SỐ 4 - JLPT N5

I. Cấu trúc đề thi

Phần thi	Số câu	Thời gian
Từ vựng – 文字・語彙	10	20 phút
Ngữ pháp và đọc hiểu – 文法・読解	15	40 phút
Nghe hiểu – 聴解	5	30 phút
Tổng cộng	30	90 phút

II. Phần 1 – Từ vựng (10 câu)

Chọn đáp án đúng nhất để điền vào chỗ trống.

Câu 1. 毎朝、6時に()。

A. おきます B. ねます C. あびます D. しめます

Câu 2. きのう、スーパーでりんごを()。

A. あいました B. かいました C. つくりました D. あらいました

Câu 3. このへやは とても()です。まどがたくさんあります。

A. くらい B. せまい C. あかるい D. きたない

Câu 4. 「病院」の読み方はどれですか。

A. びょういん B. びよういん C. びょいん D. びょうえん

Câu 5. 「あたらしい」と反対の意味の言葉はどれですか。

A. たかい B. ふるい C. やすい D. おそい

Câu 6. すみません、えきまでの()をおしえてください。

A. みち B. じかん C. てんき D. しごと

Câu 7. わたしは まいにち 日本語を()。

A. べんきょうします B. りょうこうします C. うんどうします D. さんぽします

Câu 8. 「昨日」の読み方はどれですか。

A. きょう B. あした C. きのう D. まいにち

Câu 9. このかばんは とても()です。1,000円でした。

A. たかい B. やすい C. おもい D. ながい

Câu 10. まいばん、ねるまえにはを()。

A. みがきます B. ききます C. およぎます D. ならいます

III. Phần 2 – Ngữ pháp (10 câu)

Chọn đáp án thích hợp nhất để hoàn thành câu.

Câu 11. わたしは 毎朝 コーヒー() 飲みます。

A. に B. を C. で D. が

Câu 12. 日曜日() 友達と 映画を 見ました。

A. に B. を C. で D. へ

Câu 13. 図書館で 本を()。

A. かりました B. かしました C. おくりました D. ならいました

Câu 14. 田中さんは 日本語() 上手です。

A. を B. に C. が D. で

Câu 15. きのは とても いい 天気()。

A. です B. でした C. ではありません D. じゃないです

Câu 16. ここで 写真を() か。

A. とります B. とってもいいです C. とってもいいですか D. 取りました

Câu 17. すみません。宿題は まだ()。

A. しました B. しません C. していません D. します

Câu 18. 日本へ 行く()、日本語を 勉強しました。

A. あとで B. まえに C. ながら D. まで

Câu 19. これは だれ() かばんですか。

A. は B. を C. の D. に

Câu 20. Các cụm từ sau cần được sắp xếp để tạo thành câu đúng:

わたしは() 行きました。

1. 友達と

2. きのは

3. デパートへ

A. 1 → 2 → 3 B. 2 → 1 → 3 C. 3 → 1 → 2 D. 2 → 3 → 1

IV. Phần 3 – Đọc hiểu (5 câu)

Đọc đoạn văn và chọn đáp án đúng.

Đoạn văn 1

わたしはリンです。ベトナム人です。毎日、午前7時に起きます。朝ごはんを食べて、8時に学校へ行きます。学校で日本語を勉強します。授業は午後3時に終わります。学校のあとで、ときどき友達と図書館へ行きます。家へ帰ってから、晩ごはんを食べて、宿題をします。

Câu 21. リンさんは 何時に 起きますか。

A. 午前6時 B. 午前7時 C. 午前8時 D. 午後3時

Câu 22. リンさんは 学校で 何を 勉強しますか。

A. 英語 B. 中国語 C. 日本語 D. ベトナム語

Câu 23. 授業は 何時に 終わりますか。

A. 午前7時 B. 午前8時 C. 午後3時 D. 午後8時

Đoạn văn 2

お知らせ

あした、学校で日本語のテストがあります。テストは午前9時から10時までです。学生は8時50分までに教室に来てください。辞書を使ってはいけません。えんぴつと消しゴムを持ってきてください。

Câu 24. テストは 何時から 何時までですか。

A. 8時50分から9時まで B. 9時から10時まで C. 9時から11時まで D. 10時から11時まで

Câu 25. テストのとき、何を使ってはいけませんか。

A. えんぴつ B. 消しゴム C. 辞書 D. 教科書

V. Phần 4 – Nghe hiểu (5 câu)

Cách làm: Đọc câu hỏi trước, sau đó đọc kịch bản hội thoại. Nếu dùng để để giảng dạy, nên nhờ người khác đọc phần hội thoại hai lần, không cho học viên xem kịch bản khi làm bài.

Câu 26

Hội thoại

男: あした、何時に学校へ来ますか。女: いつもは8時ですが、あしたは9時に来ます。

質問: 女の人 は あした 何時に 学校へ来ますか。

A. 7時 B. 8時 C. 9時 D. 10時

Câu 27

Hội thoại

女: 昼ごはんは何を食べましたか。男: パンを食べました。コーヒーも飲みました。

質問: 男の人は何を食べましたか。

A. ごはん B. パン C. うどん D. さかな

Câu 28

Hội thoại

男: 土曜日、いっしょに映画を見ませんか。女: すみません。土曜日は仕事があります。日曜日なら大丈夫です。

質問: 二人はいつ映画を見ますか。

A. 金曜日 B. 土曜日 C. 日曜日 D. 月曜日

Câu 29

Hội thoại

女: このシャツはいくらですか。店員: 2,500円です。女: では、これをください。

質問: シャツはいくらですか。

A. 1,500円 B. 2,000円 C. 2,500円 D. 3,500円

Câu 30

Hội thoại

男: 駅までどうやって行きますか。女: ここからバスで行きます。10分ぐらいかかります。

質問: 女の人は 駅まで 何で行きますか。

A. 電車 B. タクシー C. バス D. 自転車

VI. Đáp án và lời giải chi tiết

1. Giải thích phần từ vựng

TT	Đáp án	Giải thích
1	A	おきます: thức dậy. 毎朝6時におきます = Mỗi sáng thức dậy lúc 6 giờ.
2	B	かいました là thể quá khứ của かいます (mua).
3	C	あかるい: sáng sủa. Cửa sổ nhiều nên căn phòng sáng.
4	A	病院 đọc là びょういん, nghĩa là bệnh viện.
5	B	あたらしい: mới; ふるい: cũ.
6	A	みち: con đường. みちをおしえてください = Hãy chỉ đường cho tôi.
7	A	べんきょうします: học tập. 日本語をべんきょうします = Học tiếng Nhật.
8	C	昨日 đọc là きのう, nghĩa là hôm qua.
9	B	やすい: rẻ. Giá 1.000 yên phù hợp với ngữ cảnh câu.
10	A	はをみがきます: đánh răng.

2. Giải thích phần ngữ pháp

TT	Đáp án	Giải thích
11	B	Trợ từ を đánh dấu đối tượng của hành động uống: コーヒーを飲みます.
12	A	に có thể dùng với ngày cụ thể: 日曜日に = vào Chủ nhật.
13	A	かります: mượn. かりました là quá khứ lịch sự.
14	C	Mẫu Nが上手です diễn tả giỏi về lĩnh vực nào đó: 日本語が上手です.
15	B	でした là dạng quá khứ lịch sự của です, phù hợp với きのう (hôm qua).
16	C	Vてもいいですか dùng để xin phép: とってもいいですか = Tôi chụp ảnh được không?
17	C	まだ～ていません diễn tả việc chưa làm: 宿題はまだしていません = Tôi vẫn chưa làm bài tập.
18	B	Vる前に = trước khi làm gì. 日本へ行く前に = trước khi đi Nhật.
19	C	Trợ từ の biểu thị sở hữu: だれのかばん = cặp của ai.
20	B	Trật tự đúng: きのう → 友達と → デパートへ. Câu hoàn chỉnh: わたしはきのう友達とデパートへ行きました.

Lưu ý để nhầm:

- に thường dùng để chỉ thời điểm cụ thể; tuy nhiên, với một số từ chỉ thời gian như 毎日 (mỗi ngày), 毎朝 (mỗi sáng), thường không cần に.
- を đánh dấu đối tượng của hành động; が thường xuất hiện trong các mẫu như 日本語が上手です.
- 前に là “trước khi”; あとで là “sau khi”.
- まだ～ていません có nghĩa là “vẫn chưa...”, không giống với ません, thường diễn tả hành động không làm hoặc sẽ không làm.

3. Giải thích phần đọc hiểu

Câu 21 – Đáp án B: 午前7時

Đoạn văn có câu: 「毎日、午前7時に起きます。」 nghĩa là “Mỗi ngày, tôi thức dậy lúc 7 giờ sáng.”

Câu 22 – Đáp án C: 日本語

Câu 「学校で日本語を勉強します。」 cho biết Linh học tiếng Nhật ở trường.

Câu 23 – Đáp án C: 午後3時

Câu 「授業は午後3時に終わります。」 nghĩa là “Buổi học kết thúc lúc 3 giờ chiều.”

Câu 24 – Đáp án B: 9時から10時まで

Thông báo nêu rõ: 「テストは午前9時から10時までです。」 — bài kiểm tra diễn ra từ 9 giờ đến 10 giờ sáng.

Câu 25 – Đáp án C: 辞書

Thông báo có câu 「辞書を使ってはいけません。」 nghĩa là “Không được sử dụng từ điển.”

Mẫu Vてはいけません dùng để diễn tả sự cấm đoán: không được làm việc gì.

4. Giải thích phần nghe hiểu

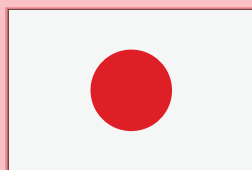
TT	Đáp án	Thông tin quyết định
26	C	「あしたは9時に来ます」 — ngày mai cô ấy đến lúc 9 giờ.
27	B	「パンを食べました」 — người đàn ông đã ăn bánh mì.
28	C	Thứ Bảy cô gái bận; 「日曜日なら大丈夫です」 nghĩa là Chủ nhật thì được.
29	C	Nhân viên nói 「2,500円です」 — chiếc áo giá 2.500 yên.
30	C	「バスで行きます」 — cô gái đi đến ga bằng xe buýt.

Mẹo làm phần nghe: Hãy chú ý những từ thể hiện sự thay đổi hoặc lựa chọn cuối cùng như あした (ngày mai), でも (nhưng), すみません (xin lỗi), 日曜日なら (nếu là Chủ nhật), và では (vậy thì). Đáp án đôi khi không nằm ở thông tin được nói đầu tiên.

日本語能力試験

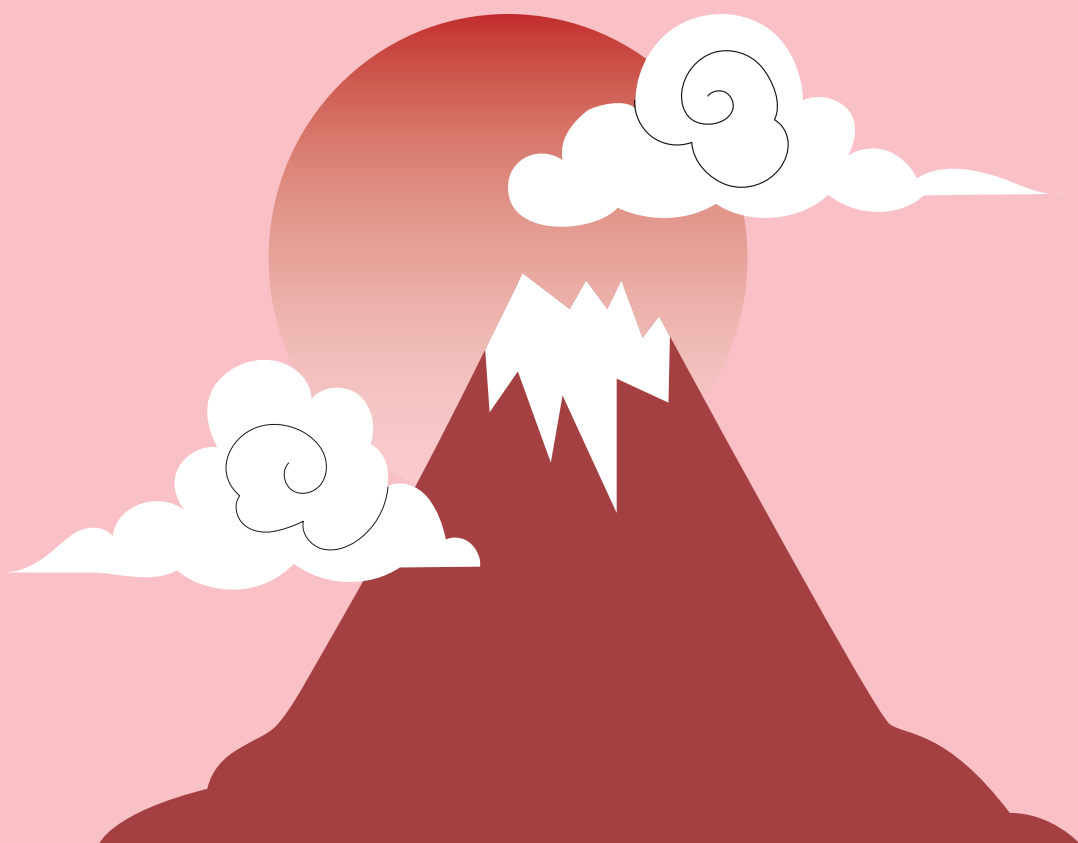
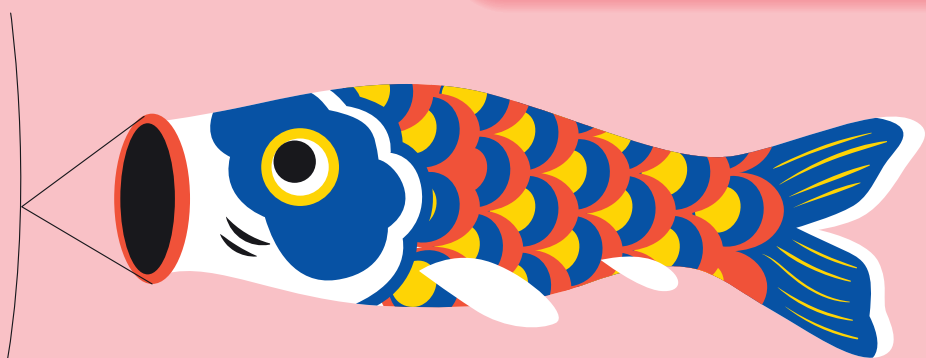
にほんごのうりよくしけん

Kỳ thi năng lực tiếng Nhật



JLPT
N5

Đề số 05



ĐỀ MÔ PHỎNG SỐ 5 - JLPT N5

I. Cấu trúc đề thi

Phần thi	Số câu	Thời gian
Từ vựng – 文字・語彙	10	20 phút
Ngữ pháp và đọc hiểu – 文法・読解	15	40 phút
Nghe hiểu – 聴解	5	30 phút
Tổng cộng	30	90 phút

II. Phần 1 – Từ vựng (10 câu)

Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành câu.

Câu 1. 毎日、朝ごはんを食べてから、学校へ()。

A. 行きます B. 来ます C. 帰ります D. 寝ます

Câu 2. 「友達」の読み方はどれですか。

A. ともたち B. ともだち C. ゆうたち D. ゆうだち

Câu 3. きょうは雨ですから、()を持って行きます。

A. ぼうし B. くつ C. かさ D. とけい

Câu 4. この店は駅から近いですから、とても()です。

A. べんり B. しずか C. きらい D. じょうず

Câu 5. 「高い」と反対の意味の言葉はどれですか。

A. 低い B. 安い C. 長い D. 新しい

Câu 6. すみません、もう一度()ください。

A. 話して B. 話す C. 話した D. 話します

Câu 7. わたしの兄は銀行で()います。

A. はたらいて B. あそんで C. およいで D. うたって

Câu 8. 「今年」の読み方はどれですか。

A. ことし B. きょねん C. らいねん D. まいとし

Câu 9. つくえの上に本が三()あります。

A. 人 B. 枚 C. 冊 D. 台

Câu 10. きのはは疲れていたもので、夜10時に()。

A. 起きました B. 寝ました C. 働きました D. 勉強しました

III. Phần 2 – Ngữ pháp (10 câu)

Chọn một đáp án đúng nhất.

Câu 11. ここ()タバコを吸ってはいけません。

A. に B. で C. を D. へ

Câu 12.きのう、友達()手紙を書きました。

A. に B. を C. で D. が

Câu 13. もう昼ごはんを()か。

A. 食べます B. 食べました C. 食べません D. 食べて

Câu 14. きょうは雨ですから、外へ()ほうがいいです。

A. 行く B. 行った C. 行かない D. 行きます

Câu 15. これは日本で買った()です。

A. くつ B. きれい C. たかい D. おいしい

Câu 16. ここに名前を()ください。

A. 書く B. 書きます C. 書いて D. 書いた

Câu 17. あしたは休みですから、昼の12時()寝てもいいです。

A. まで B. から C. に D. で

Câu 18. 田中さんは日本語を話すことが()。

A. します B. あります C. できます D. なります

Câu 19. きょうはきのう()寒くないです。

A. まで B. より C. から D. しか

Câu 20. Sắp xếp các cụm từ để tạo thành câu đúng.

駅に()電話します。

1. から

2. 着いて

3. 電話します

A. 1 → 2 → 3 B. 2 → 1 → 3 C. 3 → 2 → 1 D. 2 → 3 → 1

IV. Phần 3 – Đọc hiểu (5 câu)

Đoạn văn 1

わたしはマイです。毎朝6時半に起きます。7時に朝ごはんを食べて、7時半に家を出ます。学校までバスで20分ぐらいかかります。学校では日本語と英語を勉強しています。授業は午後2時半に終わります。家に帰ってから、少し休んで、宿題をします。夜は11時ごろ寝ます。

Câu 21. マイさんは何時に家を出ますか。

A. 6時半 B. 7時 C. 7時半 D. 8時

Câu 22. マイさんは学校で何を勉強していますか。

A. 日本語だけ B. 英語だけ C. 日本語と英語 D. 中国語と英語

Câu 23. マイさんは学校まで何で行きますか。

A. 電車 B. バス C. 自転車 D. 歩いて

Đoạn văn 2

日曜日の予定

日曜日、わたしは友達とデパートへ行きます。午前10時に駅で友達に会います。それから、デパートで買い物をします。昼ごはんはデパートのレストランで食べます。午後3時ごろ、友達と別れて、家へ帰ります。夜は家族と晩ごはんを食べます。

Câu 24. 友達と何時に会いますか。

A. 午前9時 B. 午前10時 C. 午後3時 D. 午後6時

Câu 25. 午後3時ごろ、何をしますか。

A. 友達と会います B. 昼ごはんを食べます C. 友達と別れて家へ帰ります
D. 家族と晩ごはんを食べます

V. Phần 4 – Nghe hiểu (5 câu)

Hướng dẫn: Đọc câu hỏi trước, sau đó nghe hoặc nhờ người khác đọc hội thoại hai lần. Khi tổ chức kiểm tra trên lớp, nên che phần kịch bản để học viên chỉ nghe, không nhìn thấy lời thoại.

Câu 26

Hội thoại

女: きょう、何時に帰りますか。男: いつもは6時ですが、きょうは仕事が多いので、7時に帰ります。

質問: 男の人は何時に帰りますか。

A. 5時 B. 6時 C. 7時 D. 8時

Câu 27

Hội thoại

男：コーヒーを飲みますか。女：いいえ、コーヒーは飲みません。お茶をお願いします。

質問：女の人は何を飲みますか。

A. コーヒー B. お茶 C. 水 D. 牛乳

Câu 28

Hội thoại

女：あした、いっしょに図書館へ行きますか。男：いいですね。でも、午前中は病院へ行きます。午後なら大丈夫です。

質問：二人はいつ図書館へ行きますか。

A. あしたの午前中 B. あしたの午後 C. きょうの午後 D. 日曜日の午前中

Câu 29

Hội thoại

男：このりんごはいくらですか。店員：一つ150円です。男：じゃあ、三つください。

質問：男の人はいくら払いますか。

A. 150円 B. 300円 C. 450円 D. 600円

Câu 30

Hội thoại

女：週末、何をしましたか。男：土曜日は家で本を読みました。日曜日は友達とサッカーをしました。

質問：男の人は日曜日に何をしましたか。

A. 本を読みました B. 映画を見ました C. サッカーをしました D. 買い物をしました

VI. Đáp án và lời giải chi tiết

1. Bảng đáp án nhanh

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	A	11	B	21	C
2	B	12	A	22	C
3	C	13	B	23	B
4	A	14	C	24	B
5	B	15	A	25	C
6	A	16	C	26	C
7	A	17	A	27	B
8	A	18	C	28	B
9	C	19	B	29	C
10	B	20	B	30	C

2. Giải thích phần từ vựng

Câu	Đáp án	Giải thích
1	A	行きます (いきます): đi. 朝ごはんを食べてから = sau khi ăn sáng.
2	B	友達 đọc là ともだち, nghĩa là bạn bè.
3	C	かさ: ô, dù. Trời mưa nên mang ô.
4	A	べんり: tiện lợi. Cửa hàng gần ga nên rất tiện.
5	B	高い (たかい): đắt; 安い (やすい): rẻ.
6	A	～てください: xin hãy làm gì. 話してください = xin hãy nói.
7	A	はたらいしています: đang làm việc. 銀行で働いています = làm việc tại ngân hàng.
8	A	今年 đọc là ことし, nghĩa là năm nay.
9	C	冊 (さつ) là lượng từ dùng để đếm sách: 本が三冊あります.
10	B	寝ました (ねました): đã ngủ/đi ngủ. Một nên đi ngủ lúc 10 giờ tối.

3. Giải thích phần ngữ pháp

Câu 11 – B. で

「ここでタバコを吸ってはいけません。」

Trợ từ で chỉ địa điểm diễn ra hành động. Mẫu 「Vてはいけません」 diễn tả sự cấm đoán: không được làm gì.

Câu 12 – A. に

「友達に手紙を書きました。」

Trợ từ に chỉ người nhận thư. Câu có nghĩa là “Tôi đã viết thư cho bạn”.

Câu 13 – B. 食べました

「もう昼ごはんを食べましたか。」

một trong câu hỏi thường có nghĩa là “đã... chưa?”. Dùng 食べました để hỏi về hành động đã xảy ra hay chưa.

Câu 14 – C. 行かない

「外へ行かないほうがいいです。」

Mẫu 「Vないほうがいいです」 có nghĩa là “tốt hơn là không nên làm gì”. Vì trời mưa nên câu khuyên không nên ra ngoài.

Câu 15 – A. くつ

「これは日本で買ったくつです。」

Cụm 「日本で買った」 bổ nghĩa cho danh từ くつ, nghĩa là “đôi giày đã mua ở Nhật Bản”.

Câu 16 – C. 書いて

「ここに名前を書いてください。」

Mẫu 「Vてください」 dùng để yêu cầu hoặc nhờ ai đó làm việc gì. 書いて là thể て của 書きます.

Câu 17 – A. まで

「昼の12時まで寝てもいいです。」

まで chỉ giới hạn thời gian, có nghĩa là “đến/tới”. Câu này nghĩa là “Bạn có thể ngủ đến 12 giờ trưa”.

Câu 18 – C. できます

「日本語を話すことができます。」

Mẫu 「Vることができます」 diễn tả khả năng làm việc gì đó: có thể nói tiếng Nhật.

Câu 19 – B. より

「きょうはきのうより寒くないです。」

より dùng để so sánh, tương đương “hơn so với”. Câu có nghĩa là “Hôm nay không lạnh bằng hôm qua”.

Câu 20 – C. 着いてから

「駅に着いてから電話します。」

- 着く: đến nơi.
- 着いて: thể て của 着きます.
- ~てから: sau khi làm việc gì đó.

Mẫu câu hoàn chỉnh: Vてから、Vます — Sau khi làm việc thứ nhất, thực hiện việc thứ hai.

4. Giải thích phần đọc hiểu

Câu 21 – C. 7時半

Đoạn văn ghi 「7時半に家を出ます」, nghĩa là Mai rời khỏi nhà lúc 7 giờ 30.

Câu 22 – C. 日本語と英語

Câu 「学校では日本語と英語を勉強しています」 cho biết Mai học cả tiếng Nhật và tiếng Anh.

Câu 23 – B. バス

「学校までバスで20分ぐらいかかります」 cho biết Mai đi bằng xe buýt và mất khoảng 20 phút.

Câu 24 – B. 午前10時

Thông tin 「午前10時に駅で友達に会います」 nghĩa là gặp bạn ở ga lúc 10 giờ sáng.

Câu 25 – C. 友達と別れて家へ帰ります

「午後3時ごろ、友達と別れて、家へ帰ります」 nghĩa là khoảng 3 giờ chiều, người kể chia tay bạn rồi về nhà.

MUA TÀI LIỆU ĐỂ XEM HẾT 50 BỘ ĐỀ THI

BỘ ĐỀ THI N5 JLPT

\$500

nghìn đồng



50 bộ đề thi
mô phỏng

2.500 câu hỏi
trắc nghiệm

